

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024  
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU  
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH THEO**

( Thông tư số 09/2024/TT- BGD ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng BGD)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Quyết định số 1278/QĐ-SGDĐT ngày 12/9/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc thành lập Tổ kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh và của ngành giáo dục và đào tạo giao trong năm 2024 và nhiệm vụ đầu năm học 2024-2025 theo hướng dẫn của Bộ, Ngành và địa phương.

Trường THCS Tân Hòa đã thực hiện nghiêm túc các nội dung theo yêu cầu và có báo cáo cụ thể như sau:

**A. Báo cáo công khai thường niên:**

**I. Thông tin chung:**

**1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).**

Tên trường: Trường THCS Tân Hòa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).**

Trụ sở chính: Ấp Tân Hà B, xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.  
Điện thoại: 0949687070.

Website: <https://c2tanhoa.tanhiiep.edu.vn/>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).**

Loại hình: Công lập

Cơ quan chủ quản: UBND huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**



Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, nhà trường đã từng bước lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Những năm gần đây, được sự chỉ đạo, quan tâm đầu tư của Sở GD&ĐT tỉnh Kiên Giang, Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp, Phòng GD&ĐT huyện Tân Hiệp, Đảng ủy, UBND xã Tân Hòa, sự phối hợp chặt chẽ và ủng hộ nhiệt tình của các ban ngành đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh, với quyết tâm cao thầy và trò trường THCS Tân Hòa đã vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Quy mô trường lớp được giữ vững, chất lượng giáo dục của nhà trường ngày càng được nâng cao. Nhà trường luôn đi đúng đường lối lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường sư phạm lành mạnh, thân thiện.

Cơ sở vật chất của nhà trường tương đối khang trang; đầy đủ phòng học, phòng chức năng; khu sân chơi, khu luyện tập TDTT đảm bảo việc phục vụ cho các hoạt động giáo dục của nhà trường theo quy định, đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Tổng quan nhà trường được bố trí, quy hoạch một cách khoa học, ngoài khu phục vụ học tập, nhà trường còn chú trọng sửa sang và tu bổ khuôn viên, tôn tạo cảnh quan đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của UBND huyện, Phòng GD&ĐT huyện Tân Hiệp, thầy và trò trường THCS Tân Hòa không ngừng nỗ lực phấn đấu để xứng đáng với niềm tin của các cấp chính quyền và nhân dân trong toàn xã. Những năm gần đây chất lượng giáo dục nhà trường luôn đứng ở tốp đầu các trường THCS của huyện Tân Hiệp. Trường có nhiều năm đạt danh hiệu: “Tập thể lao động tiên tiến” và “Tập thể lao động xuất sắc”. Năm 2023 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang tặng danh hiệu tập thể lao động xuất sắc; Năm 2023 nhà trường được Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang tặng Bằng khen tỉnh. Năm học 2023 -2024 nhà trường được UBND huyện tặng Giấy khen và nhiều hình thức khen thưởng khác.

Trong giai đoạn phát triển Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp.

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy kết quả nhà trường đã đạt được trong giai đoạn 2015-2020. Từ đó, xác định rõ định hướng, mục tiêu chiến lược và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển, là cơ sở quan trọng cho các quyết sách của Hội đồng trường và hoạt động của Ban giám hiệu cũng như toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh nhà



trường. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 sẽ góp phần quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi mục tiêu giáo dục nhà trường nói riêng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội địa phương nói chung.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Trường THCS Tân Hòa được thành lập từ tháng 10 năm 2014. Sau hơn 10 năm phát triển và trưởng thành, mang trong mình biết bao biến đổi thăng trầm. Có biết bao thế hệ thầy trò gắn bó yêu thương, vượt qua bao muôn vàn khó khăn vất vả với bao nhiêu giai đoạn phát triển. Từ những buổi đầu gian khổ, thiếu thốn mọi bề, trường học tạm bợ, đến nay nhà trường đã khởi sắc, cơ sở vật chất của nhà trường ngày nay đã đầy đủ và khang trang. Trường đầy đủ phòng học, có phòng thiết bị, phòng thực hành thí nghiệm, phòng tin học với 24 máy tính được kết nối Internet, thư viện đạt chuẩn. Năm học 2024-2025, trường có 8 lớp với 22 cán bộ, giáo viên, công nhân viên và 217 học sinh.

#### **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ: Ông Tạ Văn Nhật. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp Tân Hà B, xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Điện thoại: 0949687070. Gmail: [vannhat1970@gmail.com](mailto:vannhat1970@gmail.com)

#### **7. Tổ chức bộ máy**

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục;

Quyết định thành lập trường THCS Tân Hòa số 1257/QĐ-UBND huyện Tân Hiệp ngày 20/10/2014 do Phó chủ tịch Lê Văn Liêm ký.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2022-2026 được thành lập theo quy định tại Điều 20 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định số 4961/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND huyện Tân Hiệp nhiệm kỳ 2022- 2026 do ông Trần Trường Giang - Phó chủ tịch UBND huyện Tân Hiệp ký. Hội đồng trường gồm 09 thành viên: Bí thư Chi bộ- Hiệu trưởng nhà trường; chủ tịch Công đoàn; bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện tổ chuyên môn, tổ văn phòng; đại diện chính quyền địa phương, Ban đại diện cha mẹ học sinh và đại diện học sinh.



Đồng chí Tạ Văn Nhật làm chủ tịch Hội đồng- Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường; Đồng chí Phạm Nguyễn Thế Vinh làm phó chủ tịch hội đồng- Phó bí thư chi bộ, Phó hiệu trưởng,; Đồng chí Trần Hải Nguyên làm thư kí Hội đồng.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

**Hiệu trưởng: Tạ Văn Nhật**

+ Ngày tháng năm sinh: 5/01/1970

+ Đã được bổ nhiệm chức vụ hiệu trưởng lần thứ 2 ngày 01 tháng 12 năm 2021 theo quyết định số 11116/QĐ-UBND huyện Tân Hiệp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 7 năm 11 tháng.

**Phó hiệu trưởng: Phạm Nguyễn Thế Vinh**

+ Ngày tháng năm sinh: 10/05/1985

+ Đã được bổ nhiệm chức vụ phó hiệu trưởng lần thứ 1 ngày 28 tháng 8 năm 2023 theo quyết định 5121/QĐ-UBND huyện Tân Hiệp ngày 28 tháng 8 năm 2023.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 1 năm 2 tháng.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:** Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; ( Có văn bản kèm theo)

**II.Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS Tân Hòa năm học 2024-2025**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình



	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	22	0	0	18	4	0	0	10	9	0	16	3		
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	17			14	3			10	7		14	3		
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	3			1	2			2	1		1	2		
2	Lý	0													
3	Hóa	0													
4	Sinh	2			2	0			1	1		2	0		
5	GDTC	1			1	0			0	1		1	0		
6	Ngữ văn	4			3	1			3	1		3	1		
7	GDCD	1			1	0			0	1		1	0		
8	Địa lý	1			1				0	1		1	0		
9	Tiếng Anh	2			2	0			1	1		2	0		
10	Mỹ thuật	0													
11	Âm nhạc	2			2	0			2	0		0	0		
12	Tin học	1			1	0			1	0		1	0		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	02			2	0			0	2		2	0		
1	Hiệu trưởng	1			1				0	1		1	0		
2	Phó hiệu trưởng	1			1				0	1		1	0		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	3			2	1									
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	1			0	1									
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													



**III. Cơ sở vật chất**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Tân Hòa năm học**  
**2024 – 2025**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	13	-
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	8	1,5
2	Phòng học bán kiên cố	0	1,5
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	02	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	28	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	3689,2	17
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	1700	8,03
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	64	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	64	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	86	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng Đoàn đội (m <sup>2</sup> )	0	
6	Diện tích phòng Y tế (m <sup>2</sup> )	20	
7	Diện tích phòng Hội đồng (m <sup>2</sup> )	86	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		<b>Số bộ/lớp</b>
1	Khối lớp 6	<b>1</b>	<b>0,5</b>
2	Khối lớp 7	<b>0</b>	<b>0</b>
3	Khối lớp 8	<b>0</b>	<b>0</b>
4	Khối lớp 9	<b>0</b>	<b>0</b>
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	28	01 học sinh/bộ



IX Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	8	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	0	
	Loa kéo	1	
	Bộ tăng âm loa đài	1	

		Số lượng (m <sup>2</sup> )
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		2/2		0,22/0,21
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			0		

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

#### IV. Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THCS Tân Hòa đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Tân Hòa đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.



Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về bộ phận khảo thí Phòng GD&ĐT; Đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Tân Hòa đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.
6. Viết báo cáo tự đánh giá.
7. Công bố báo cáo tự đánh giá

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm 11 thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư đoàn trường, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CB, GV, NV phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

#### **Kết quả của quá trình tự đánh giá:**

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỳ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

Đã tự đánh giá chất lượng giáo dục và chưa đạt trường chuẩn Quốc gia. Theo lộ trình, nhà trường tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, sẽ mời đoàn đánh giá ngoài về kiểm tra công nhận vào tháng năm 2030.



## V. Kết quả hoạt động giáo dục

### 1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Tân Hòa năm học 2024 - 2025

ST T	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành CT Tiểu học. - Sinh năm 2013 - Số lượng 67			
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương Trình giáo dục phổ thông 2018 lớp 6 THCS.	- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 lớp 7 THCS.	- Chương trình giáo dục phổ thông 2018 lớp 8 THCS.	- Chương Trình giáo dục phổ thông 2018 lớp 9 THCS.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp tốt giữa gia đình và nhà trường. - Thái độ học tập và rèn luyện	- Phối hợp tốt giữa gia đình và nhà trường. - Thái độ học tập và rèn	- Phối hợp tốt giữa gia đình và nhà trường. - Thái độ học	- Phối hợp tốt giữa gia đình và nhà trường. - Thái độ học
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Triển khai đầy đủ các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của HS.	- Triển khai đầy đủ các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của HS.	- Triển khai đầy đủ các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của HS.	- Triển khai đầy đủ các hoạt động hỗ trợ học tập và sinh hoạt của HS.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lên lớp đạt 99%</li> <li>- Không có học sinh xếp loại yếu về hạnh kiểm.</li> <li>- Tốt nghiệp THCS đạt 100%</li> <li>- 100% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể</li> </ul>			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo HS có khả năng tiếp tục học tập tốt ở lớp trên.	Đảm bảo HS có khả năng tiếp tục học tập tốt ở lớp trên.	Đảm bảo HS có khả năng tiếp tục học tập tốt ở lớp trên.	Đảm bảo HS có khả năng tiếp tục học tập tốt ở lớp trên.



## 2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Tân Hòa năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>216</b>	<b>52</b>	<b>57</b>	<b>48</b>	<b>59</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	194 89,8%	45 86,5	53 93	40 83,3	56 94,9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21 9,7%	7 13,5	4 7	7 14,6	3 5,1
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>216</b>	<b>52</b>	<b>57</b>	<b>48</b>	<b>59</b>
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	41 19%	6 11,5	9 15,8	11 22,9	15 25,4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	85 39,4%	17 32,7	23 40,4	17 35,4	28 47,5
3	Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số)	85 39,4%	29 55,8	21 36,8	19 39,6	16 27,1
4	Yếu (CĐ) (tỷ lệ so với tổng số)	5 2,3%	0 0,0	4 7,0	1 2,1	0 0,0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0	0 0,0
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>216</b>	<b>52</b>	<b>57</b>	<b>48</b>	<b>59</b>
1	Lên lớp	215	52	56	48	59
	(tỷ lệ so với tổng số)	99,50	100%	98,2%	100%	100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41 19%	6 11,5	9 15,8	11 22,9	15 25,4
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	85 39,4%	17 32,7	23 40,4	17 35,4	28 47,5
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	5 2,3%	0 0,0	4 7,0	1 2,1	0 0,0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,4%	0 0	1 1	0 0	0 0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4 1,8	0	1	2	1



<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cấp huyện	4	0	0	0	4
2	Cấp tỉnh/thành phố	1	0	0	0	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>	<b>59</b>				<b>59</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>	<b>59</b>				<b>59</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	15 25,4%				15 25,4
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28 47,44%				28 47,44
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	16 27,2%				16 27,2
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)</b>	<b>0</b>				
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)</b>	<b>0</b>				
<b>IX</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	216/ 110	52/25	57/27	48/2 5	59/33
<b>X</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### **VI. Kết quả tài chính**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Tân Hòa công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2023.

- Thông báo công khai dự toán thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024.

- Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024. ( kèm theo danh sách )

### **VII. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác.**



Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp huyện khối THCS cô Nguyễn Kim Thoa giáo viên môn lịch sử địa lý, thầy Nguyễn Minh Tân giáo viên môn GDTC, thầy Đỗ Tuấn Huy giáo viên môn Toán. Đạt 2 giấy khen của huyện.

Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp tỉnh khối THCS đạt 2 giải: cô Nguyễn Thị Nhung và thầy Đỗ Tuấn Huy.

## **B. Hình thức và thời điểm công khai:**

### **1. Hình thức:**

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết, thông báo, đưa lên cổng thông tin của trường. Nhờ vậy phụ huynh và cán bộ, viên chức và học sinh của trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

### **2. Thời điểm công khai:**

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ đầu tháng 8/2024.

Riêng dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải ngay sau khi có quyết định phân bổ ngân sách 2024 của PGD&ĐT Huyện Tân Hiệp.

Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

Thời điểm công bố là tháng 6 hàng năm và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2024) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

Đối với học sinh tuyển mới: phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo về từng khu phố trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

Đối với học sinh đang học tại trường: tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian thời điểm như năm học trước.

#### **Nơi nhận:**

- Bảng tin thông báo NT;
- Đăng trên trang web đơn vị;
- Lưu VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Tạ Văn Nhật**



Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hòa  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
....., ngày .... tháng .... năm .....

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH Năm 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>			2,918	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>			2,918	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			2,918	



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2,849		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		69		
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày .... tháng .... năm .....

Thủ trưởng đơn vị  
(Chữ ký, dấu)



Tạ Văn Nhật



Đơn vị: Trường Trung Học Cơ Sở Tân Hòa  
 Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
 ....., ngày .... tháng .... năm 2024

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>		2,984		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>		2,984		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			2,984	



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		2,879		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		105		
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				



STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày .... tháng .... năm .....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Chữ ký, dấu)



The image shows a handwritten signature in black ink over a red circular official stamp. The stamp contains the text: "HỘI ĐÀN HUYỆN TÂN HOA", "TRƯỜNG", "TRUNG HỌC CƠ SỞ", and "TÂN HOA". To the right of the main stamp, there is a partial view of another red stamp with the text "HỘI TỈNH TÂN HOA" and "TRƯỜNG".

**Tạ Văn Nhật**



DANH SÁCH HỌC SINH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM HỌC 2023-2024  
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP

Số thứ tự	Họ và tên học sinh	Thuộc đối tượng miễn, giảm (theo nghị định 86/2015/CP)	Đối tượng miễn, giảm			Mức thu học phí cấp có thẩm quyền quyết định năm học 2023- 2024 (mức thu/tháng)	Số tháng miễn, giảm HKI	Số tháng miễn, giảm HKII	Số tiền miễn, giảm học phí năm học 2023 - 2024	Phụ ghi
			Mức giảm 50%	Mức giảm 70%	Mức miễn 100%					
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1	Phạm Huy Hoàng	Hộ Nghèo			1	42,000	4	5	378,000	
2	Vũ Thảo Vy	Hộ Nghèo			1	42,000	4	5	378,000	
3	Huỳnh Trường An	Khuyết tật			1	42,000	4	5	378,000	
4	Nguyễn Ánh Huyền Diệu	Cận Nghèo	1			42,000	4		84,000	
5	Trần Gia Kỳ	Cận Nghèo	1			42,000	4		84,000	
6	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Cận Nghèo	1			42,000	4		84,000	
7	Nguyễn Gia Bảo Thy	Cận Nghèo	1			42,000	4		84,000	
8	Trần Cẩm Tú	Cận Nghèo	1			42,000	4		84,000	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>5</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>336,000</b>	<b>32</b>	<b>15</b>	<b>1,554,000</b>	

Lập bảng

Tân Hiệp, ngày tháng năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Tạ Văn Nhật